

Phụ lục
DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN TẠI
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TRƯỜNG SINH HÀ NỘI – LẠNG SƠN
(THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC TRƯỜNG SINH – LẠNG SƠN)
(Kèm theo Quyết định số 1412/QĐ-SYT ngày 28/7/2025 của Sở Y tế)

STT	Phụ lục số 01 Thông tư số 23/2024/TT-BYT			
	STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	547	2.145	02. NỘI KHOA	Ghi điện não thường quy
2.	762	2.360	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
3.	764	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
4.	766	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
5.	2859	3.1738	03. NHI KHOA	Chụp sứ Cercon
6.	2860	3.1739	03. NHI KHOA	Cầu sứ Cercon
7.	2929	3.1808	03. NHI KHOA	Cấy chuyển răng
8.	2930	3.1809	03. NHI KHOA	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
9.	2934	3.1813	03. NHI KHOA	Cắt lợi xơ cho răng mọc
10.	2935	3.1814	03. NHI KHOA	Cắt lợi di động để làm hàm giả
11.	2955	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
12.	2956	3.1836	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite
13.	2962	3.1842	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay Composite
14.	2963	3.1843	03. NHI KHOA	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau
15.	2964	3.1844	03. NHI KHOA	Veneer Composite trực tiếp
16.	2965	3.1845	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng MTA
17.	2971	3.1851	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA

18.	2972	3.1852	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
19.	2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
20.	2980	3.1860	03. NHI KHOA	Chụp Composite
21.	2981	3.1861	03. NHI KHOA	Chụp thép
22.	2982	3.1862	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại thường
23.	2983	3.1863	03. NHI KHOA	Chụp thép cần nhựa
24.	2984	3.1864	03. NHI KHOA	Cầu nhựa
25.	2985	3.1865	03. NHI KHOA	Cầu thép
26.	2986	3.1866	03. NHI KHOA	Cầu thép cần nhựa
27.	2987	3.1867	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại thường
28.	2988	3.1868	03. NHI KHOA	Cùi đúc kim loại thường
29.	2989	3.1869	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay kim loại thường
30.	2990	3.1870	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo
31.	2991	3.1871	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa dẻo
32.	2992	3.1872	03. NHI KHOA	Hàm khung kim loại
33.	2993	3.1873	03. NHI KHOA	Hàm khung Titanium
34.	2994	3.1874	03. NHI KHOA	Chụp Composite
35.	2995	3.1875	03. NHI KHOA	Chụp sứ Titanium
36.	2996	3.1876	03. NHI KHOA	Chụp sứ toàn phần
37.	2997	3.1877	03. NHI KHOA	Chụp sứ - Composite
38.	2998	3.1878	03. NHI KHOA	Chụp sứ kim loại quý
39.	2999	3.1879	03. NHI KHOA	Cầu sứ Titanium
40.	3000	3.1880	03. NHI KHOA	Cầu sứ kim loại quý
41.	3001	3.1881	03. NHI KHOA	Cầu sứ toàn phần
42.	3002	3.1882	03. NHI KHOA	Veneer Composite gián tiếp

43.	3003	3.1883	03. NHI KHOA	Veneer sứ
44.	3004	3.1884	03. NHI KHOA	Veneer sứ - Composite
45.	3005	3.1885	03. NHI KHOA	Cùi đúc Titanium
46.	3006	3.1886	03. NHI KHOA	Cùi đúc kim loại quý
47.	3007	3.1887	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay Titanium
48.	3008	3.1888	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay kim loại quý
49.	3009	3.1889	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay sứ - Composite
50.	3010	3.1890	03. NHI KHOA	Inlay/Onlay sứ toàn phần
51.	3012	3.1892	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa dẻo
52.	3013	3.1893	03. NHI KHOA	Tháo chốt răng giả
53.	3014	3.1894	03. NHI KHOA	Tháo cầu răng giả
54.	3015	3.1895	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
55.	3053	3.1933	03. NHI KHOA	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }
56.	4153	3.3035	03. NHI KHOA	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, Laser, nito lỏng
57.	4154	3.3036	03. NHI KHOA	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
58.	4155	3.3037	03. NHI KHOA	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ
59.	4156	3.3038	03. NHI KHOA	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
60.	4157	3.3039	03. NHI KHOA	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
61.	4158	3.3040	03. NHI KHOA	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
62.	4160	3.3042	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng
63.	4161	3.3043	03. NHI KHOA	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser,

				niơ lỏng
64.	4162	3.3044	03. NHI KHOA	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, niơ lỏng
65.	5489	5.44	05. DA LIỄU	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
66.	5490	5.45	05. DA LIỄU	Điều trị hạt com bằng đốt điện
67.	5491	5.46	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
68.	5492	5.47	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
69.	5493	5.48	05. DA LIỄU	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
70.	5494	5.49	05. DA LIỄU	Điều trị sản cục bằng đốt điện
71.	5495	5.50	05. DA LIỄU	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
72.	5496	5.51	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
73.	5516	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
74.	5897	7.244	07. NỘI TIẾT	Chọc hút tế bào tuyến giáp
75.	12216	10.1015	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
76.	12231	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
77.	12691	11.4	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
78.	12696	11.9	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
79.	12700	11.13	11. BÔNG	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông
80.	13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
81.	13769	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
82.	13795	14.192	14. MẮT	Cắt chỉ khâu giác mạc
83.	13797	14.194	14. MẮT	Tiêm cạnh nhãn cầu

84.	13798	14.195	14. MẮT	Tiêm hậu nhãn cầu
85.	13816	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
86.	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
87.	13819	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
88.	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
89.	13853	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
90.	13854	14.251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt
91.	13960	15.48	15. TAI MŨI HỌNG	Đặt ống thông khí màng nhĩ
92.	13962	15.50	15. TAI MŨI HỌNG	Trích rạch màng nhĩ
93.	14042	15.130	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt điện cuốn mũi dưới
94.	14044	15.132	15. TAI MŨI HỌNG	Bẻ cuốn mũi
95.	14047	15.135	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết hốc mũi
96.	14048	15.136	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
97.	14049	15.137	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u vòm
98.	14050	15.138	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc rửa xoang hàm
99.	14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
100.	14123	15.211	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết u họng miệng
101.	14127	15.215	15. TAI MŨI HỌNG	Đốt họng hạt bằng nhiệt
102.	14130	15.218	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản
103.	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẮT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
104.	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẮT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
105.	14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẮT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
106.	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẮT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
107.	14371	16.56	16. RĂNG HÀM	Chụp tủy bằng MTA

			MẶT	
108.	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
109.	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
110.	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
111.	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
112.	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
113.	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
114.	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
115.	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
116.	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
117.	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần nhựa
118.	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cần sứ
119.	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
120.	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần nhựa
121.	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cần sứ
122.	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
123.	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cần sứ
124.	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
125.	14435	16.122	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc kim loại quý

126.	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
127.	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
128.	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
129.	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
130.	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
131.	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
132.	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
133.	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
134.	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
135.	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
136.	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
137.	14448	16.135	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hở mặt nhai
138.	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
139.	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
140.	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
141.	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
142.	14533	16.220	16. RĂNG HÀM MẶT	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
143.	17218	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]
144.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
145.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human

				Chorionic Gonadotropins) [Máu]
146.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
147.	17250	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
148.	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
149.	17256	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
150.	17267	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
151.	17271	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
152.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
153.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
154.	17316	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
155.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
156.	17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
157.	17340	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
158.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
159.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
160.	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]
161.	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
162.	17357	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
163.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]

Tổng: 163 danh mục.